

NGUYỄN VĂN KHANG (Chủ biên) - ĐỖ ÁNH

# TỪ ĐIỂN DANH NHÂN THẾ GIỚI

PHẦN KHOA HỌC TỰ NHIÊN VÀ KỸ THUẬT  
(Dùng cho nhà trường)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC - NĂM 2003

## LỜI NÓI ĐẦU

Toàn bộ nền văn minh nhân loại đều có sự đóng góp không nhỏ của trí tuệ các danh nhân, từ thế hệ này đến thế hệ khác, kể từ bốn, năm trăm năm trước Công nguyên đến nay.

Nội dung sách giáo khoa trong các trường học nói chung, từ phổ thông cho đến cao đẳng và đại học, tùy từng môn, cũng đều được biên soạn dựa trên các thành tựu đó của các nhà bác học.

Để làm nên các sáng tạo từ nhỏ đến lớn, từ các phát minh đến các tác phẩm, các danh nhân trước hết phải học hành cật lực ở trường học, ở thực tiễn. Không ít người còn phải trải qua một tuổi thơ vô cùng khó khăn, đầy thử thách: họ hoặc cô cút, hoặc gia cảnh quá nghèo khổ, cùng cực. Một số còn gặp phải các nghịch cảnh không dễ dàng gì vượt qua được.

Tuy thế, họ đều giống nhau ở chỗ: cùng có một nghị lực phi thường, một ý chí sắt đá và một năng lực học tập, làm việc siêu phàm. Họ không chỉ huy động của cải, sức lực của bản thân đã dành, mà còn lôi kéo cả vợ, chồng cùng con cái vào sự nghiệp sáng tạo từ hết phát minh này đến tác phẩm kia... để cuối cùng nhằm cống hiến cho nhân loại những công trình vô giá, những kiệt tác để đời.

"**Từ điển danh nhân thế giới**" không chỉ đơn thuần giới thiệu thân thế, sự nghiệp của các con người phi thường ấy mà còn cố gắng khai thác tính muôn màu, muôn vẻ của các tấm gương sống ấy, trong đời thường cũng như trong sự nghiệp, nhằm giúp tuổi trẻ noi gương, học tập.

"**Từ điển danh nhân thế giới**" rất cần cho các giáo viên khi giảng dạy các kiến thức có liên quan đến tác giả của các phát minh và tác phẩm đó. Chắc chắn điều đó không chỉ làm cho giờ học thêm lời cuốn, hấp dẫn, mà còn làm cho học sinh hiểu sâu, nhớ lâu và biết đâu chẳng gieo vào mơ ước học sinh của mình những hạt giống để sau này có thể nảy mầm và đâm hoa, kết trái khi họ trở thành các chủ nhân của đất nước.

# MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Lời nói đầu	3
<b>A</b>	
ABEN (NIELS HENRICH ABEL)	5
AÐE (CLÉMENT ADER)	6
AMPE (ANDRÉ - MARIE AMPERE)	7
ANHXTANH (ALBERT ANHXTANH)	9
ARIXTÔT (ARISTOTE)	11
ACSIMET (ARCHIMÈDE)	14
AVOGADRÔ (AMDEO DE AVOGADRO)	16
<b>B</b>	
BACLÂU (PETER BARLOW)	18
BE (JOHNN LOGIE BAIRD)	19
BECNA (CLAUDE BERNARD)	21
BECTÔLÔ ( MARCELLIN BERTHELOT)	23
DÒNG HỌ BECNULI (BERNOULLI)	24
BO (NIELS BOHR)	27
BÔI (ROBERT BOYLE)	28
BRÔGLI - Anh (MAURICE BROGLIE)	30
BRÔGLI- Em (LOUIS VICTOR BROGLIE)	31
BRAIƠ (LOUIS BRAILLE)	32
BREM (ALFRED BREHM)	33
BRUNÔ (GIORDANO BRUNO)	35
BUTLÊRÔP (ALEXANDRE BOUTLEROV)	36
<b>C</b>	
CANMET (ALBERT LÉON CALMETTE)	39
CACNÔ (SADI CARNOT)	41
	261

CAVENĐIX (HENRI CAVENDISH)	42
CÔLÔNG (CRIXTÔPHƠ COLUMB)	43
CÔPECNIC (NICOLAS COPERNIUS)	45
CÔSI (AUGUSTIN CAUCHY)	47
CÔVALEPXCAIA (SOFIA VASSILIEVNA KOVALEVSKAIA)	49
CULÔNG (SACLƠ DE COULOMB)	50
CUÔCSATÔP(IGOR COURSATOV)	52
CRIC VÀ OATSON (CRICK VÀ WATSON)	54
CRUC (WILLIAM CROOKES)	57
<b>Đ</b>	
ĐACUYN (SACLƠ DARWIN)	58
ĐIÊDEN(RUDOLF DIESEL)	60
ĐÊCAC (RENÉ ĐÊCAC)	62
ĐA LÂM BE (JEAN LE ROND D' ALEMBERT)	64
ĐANTON (JOHN DALTON)	65
<b>E</b>	
ÊĐIXƠN (THOMAS EDISON)	67
<b>F</b>	
FARADÂY (MICHAEL FARADAY)	70
FRĂNGKLANH (BENJAMIN FRANKLIN)	72
FLÊMINH (ALEXANDER FLEMING)	73
FECMA (PIERE SIMON DE FERMAT)	74
FECMI (ENRICO FERMI)	76
FO (HENRI FORD)	77
FRÓT (SIGMUND FREUD)	79
FUCÔ (LÉON FOUCAULT)	81
FURIÊ (JOSEPH FOURIER)	82
<b>G</b>	
GALILÊ (GALILEO GALILEI)	85
GALOA (ÉVARISTE GALOIS)	87
GANVANI (LUIGI GALVANI)	88

GAOSÓ (KARL GAUSS)	89
GHÊT (BILL GATES)	91
GÂY LUYTXÁC (JOSEPH GAY - LUSSAC)	93
GIÁCÇA (JOSEPH – MARIE JACQUARD)	94
GIENNÓ (EDWARD JENNER)	96
GUPKIN (AVAN GOUVSKIN)	98
GUYTENBEC (JOHANN GUTENBERG)	100

## H

HACVÂY (WILLIAM HARVEY)	102
HÂUKINH (STEPHEN HAWKING)	104
HECSEN (WILLIAM, CAROLINE, FREDERIC HERSCHEL)	106
HECZ (HEINRICH HERTZ)	108
HEMHÔN (HERMANN VON HELMHOLTZ)	109
HENMÔNG (JEAN BAPTISTE HELMONT)	110
HIPÔCRAT (HIPPOCRATES)	112
HUCKÓ (ROBERT HOOKE)	114
HUMASON (MILTON HUMASON)	115
HUYGHEN (CHRISTIAN HUYGENS)	116
HÓPBUN (EDWIN HUBBLE)	117

## I

IVANÔPXKI (D.I IVANOVSKI)	120
---------------------------	-----

## J

JUN (JAMES JOULE)	123
-------------------	-----

## K

KÊPLE (JOHANNES KEPLER)	125
KÔCH (ROBERT KOCH)	127

## L

LAMAC (JEAN BAPTISTE LAMARK)	129
LANĐAO (LEV LANDAU)	130
LAPLAXÓ (PIERRE LAPLACE)	132
LAVOADIÊ (ANTOINE LAVOISIER)	133

LENSTÂYNƠ (KARL LANDSTEINER)	136
LEPNIT (GOTTFRIED LEIBNIZ)	138
LINNÊ (CARL VON LINNÉ)	139
LÔBASEPXKI (NIKOLAI IVANOVITCH LOBATCHEVSKI)	141
LOVENHUC (LEEUVENHOEK)	143
LÔMÔNÔXÔP (MIKHAIL LOMONOSSOV)	144
LUYMIE (LOUIS LUMIÈRE)	147
<b>M</b>	
MACÔNI (GUGLIELMO MARCONI)	150
MAGIÊLĂNG (FERDINAND MAGELLAN)	152
MARIÔT (EDME MARIOTTE)	154
MĂCXOEN ( JAMES CLERK MAXWELL)	155
MENĐÊLÊEP (DIMITRI MENDELEIEV)	159
MENĐEN (JOHANN MENDEL)	161
METNHICÔP (ILIA ILITCH METCHNIKOV)	163
MOOC GAN (THOMAS HUNT MOOCGAN)	165
<b>N</b>	
NIUTƠN (ISAAC NEWTON)	167
NÔBEN (ALFRED NOBEL)	169
NÔTRADAMUT (MICHAEL NOTRADAMUS)	171
<b>O</b>	
OAT (JAMES WATT)	174
ÔM (GEORG OHM)	176
ÔPENHAIMƠ (ROBERT OPPENHEIMER)	178
ỚCLIT (EUCLIDE)	180
ÓLE (LEONHARD EULER)	181
OXTÊT (HANS CHRISTIAN OERSTED)	183
<b>P</b>	
PAPANH (DENIS PAPIN)	185

PAPLÔP (IVAN PETROVITCH PAVLOV)	186
PAXCAN (BLAISE PASCAL)	189
PAXTỐ (LOUIS PASTEUR)	191
PÔLÔ (MARCO POLO)	194
PERANH Cha (JEAN BAPTISTE PERRIN)	196
PERANH Con (FRANCIS PERRIN)	197
PLĂNG (MAX PLANCK)	198
PLATÔN (PLATON)	200
PRIXLĂY (JOSEPH PRIESTLEY)	202
PTÔLÊMÊ (CLAUDE PTOLÉMÉE)	204
PYTAGO (PYTHAGORE)	206
<b>Q</b>	
QUYRI (MARIE CURIE)	208
PIE QUYRI (PIERRE CURIE)	210
<b>R</b>	
ANH EM NHÀ RAITỐ (WRIGHT)	212
RÓDÓPHO (ERNEST RUTHERFORD)	214
RÓNGHEN (WILHELM ROENTGEN)	217
RUTXEN (BERTRAND RUSSELL)	219
<b>S</b>	
SICOOCXKI (IGOR SIKORSKY)	222
SROĐINGÓ (ELWIN SCHROEDINGER)	224
SOVAITĐÊ (ALBERT SCHWEITZER)	225
SPANLANZANI (LAZZARO SPALLANZANI)	227
STÊPHENSON (GEORGE STEPHENSON)	229
<b>T</b>	
TIMIRIAĐEP (CLIMENT TIMIRIAZEV)	231
NGUYỄN BÁ TỈNH (TUỆ TỈNH)	233
TÔMSON (WILLIAM THOMSON)	235
	265

TORIXENLI (EVANGELISTA TORRICELLI)	237
LÊ HỮU TRÁC (HẢI THUẬN LÂN ÔNG)	239
TÔN THẤT TÙNG	241
<b>U</b>	
UÂCMÂN (SELMAN WAKSMAN)	243
<b>V</b>	
VANH XI (LÉONARD DE VINCI)	245
VEC NƠ (JULES VERNE)	247
LƯƠNG THẾ VINH	249
VÔNTA (ALESSANDRO VOLTA)	252
<b>X</b>	
XIÔNCÔPXKI (KONSTANTINE TSIONKOVSKI)	254
XPINÔZA (BARUCH SPINOZA)	257
<b>Y</b>	
YECSANH (ALEXANDRE YERSIN)	259





## ABEN (NIELS HENRICH ABEL)

(1802 - 1829)

### NHÀ TOÁN HỌC NGƯỜI NA UY

#### I. CUỘC ĐỜI

Ông sinh ngày 5/8/1802 tại đảo Finnøy, Na Uy.

Ngay từ khi 16 tuổi, Aben đã có khả năng tự nghiên cứu các tác phẩm của những bậc thầy về toán học như Niuton, Ôle, Lagrănggiơ.

Ông mồ côi cha khi mới 18 tuổi và đã phải đi dạy học để có tiền nuôi sống gia đình trong cảnh túng bần.

Khi 19 tuổi, ông đã nghiên cứu các công trình của Gaoơ về số học và sau đó đi sâu vào phương trình đại số bậc 5.

Năm 23 tuổi, ông sang Đức và Pháp tiếp tục nghiên cứu và đã lập gia đình. Có rất nhiều công trình toán học của ông hồi đó chưa được sự quan tâm đúng mực của các đại gia như Logiăngđơ, Còsi.

Ông mất ngày 6/4/1829 khi mới có 27 tuổi. Sau khi ông mất, người ta mới thông báo là ông được nhận chức giáo sư toán ở Đại học Beclin và năm 1930 ông được tặng Giải toán học lớn của Viện Hàn lâm Khoa học Pháp.



#### II. SỰ NGHIỆP

Ông đã có nhiều cống hiến quan trọng đối với sự phát triển của toán học:

- Đã chứng minh rằng phương trình đại số tổng quát bậc  $n \geq 5$  không thể giải được bằng căn thức.

- Đã sáng lập ra lí thuyết các hàm số elliptic.
- Đã có nhiều đóng góp về lí thuyết chuỗi.
- Đã nghiên cứu tích phân của các hàm số đại số không có nguyên hàm là hàm sơ cấp và dẫn đến các hàm siêu việt mới, một công trình mà sau này Hecmit<sup>(1)</sup> đánh giá là một công trình lớn về giải tích toán học đã nêu đề tài cho các thế hệ đến 500 năm sau.

## ADER (CLÉMENT ADER)

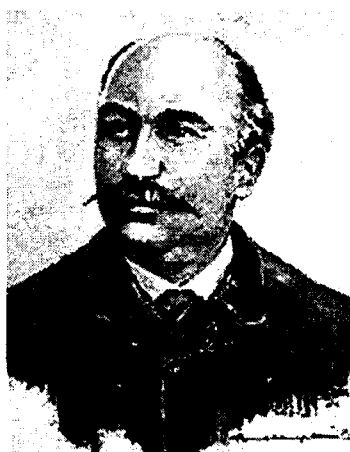
(1841 - 1925)

### CHA ĐẼ CỦA NGÀNH HÀNG KHÔNG

#### I. CUỘC ĐỜI

Ông sinh tại Muret, vùng thượng lưu sông Garon nước Pháp. Tốt nghiệp kĩ sư cầu đường, là nghề có địa vị lúc bấy giờ, nhưng ông không ham thích nghề này mà mơ mộng không chỉ bằng lòng với tàu thủy bơi dưới nước, xe cộ chạy trên bộ mà còn phải có máy bay bay trên không.

Để thử nghiệm chế tạo ra máy bay, cần phải có nhiều tiền. Do đó, sẵn tay nghề vững vàng, ông đã chế tạo nhiều loại dụng cụ điện "hái ra tiền" thời ấy như: máy ghi âm, máy điện thoại, máy tăng âm cho các rạp hát. Nhờ thế ông giàu có rất nhanh.



#### II. SỰ NGHIỆP

Khi có một gia sản đồ sộ rồi, ông mới bắt đầu đi sâu vào sự nghiệp mà ông ưa thích. Ông đã dùng hết tâm trí, thời giờ và tiền bạc vào hàng trăm thí nghiệm cực kì tốn kém để cuối cùng chế tạo được một mô hình máy bay đầu tiên có thể cất cánh rời khỏi mặt đất và bay trên không.

---

<sup>(1)</sup> Hecmit (Charles Hermite, 1822-1901): người đầu tiên đề cập đến phép giải phương trình đại số bậc 5 và có nhiều công trình về không gian vectơ.